

KẾ HOẠCH

**Thực hiện một số chính sách theo Quyết định số 124/QĐ-TTg
ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2016 – 2020
trên địa bàn huyện Khánh Sơn**

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Quyết định số 124/2014/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 – 2020;

Căn cứ Công văn số 1858/TTg-TCCV ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung các huyện thụ hưởng chính sách theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 – 2020;

Thực hiện Công văn số 7429/UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc hướng dẫn UBND Khánh Sơn tham mưu UBND tỉnh triển khai Đề án “Tiếp tục củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 – 2020” được phê duyệt tại Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn xây dựng Kế hoạch thực hiện Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn huyện như sau:

II. ĐẶC ĐIỂM CHUNG:

Khánh Sơn là huyện miền núi nằm ở tây nam của tỉnh Khánh Hoà, có diện tích tự nhiên là: 33.802 ha, trong đó đất lâm nghiệp chiếm 65,76%, đất nông nghiệp chiếm 12,93%, đất khác chiếm 21,31%. Do địa hình tự nhiên có nhiều đồi núi và sông suối có độ dốc lớn nên việc khai thác tiềm năng đất đai chủ yếu là phục vụ sản xuất lâm nghiệp, trồng rừng. Dân số toàn huyện là 23.388 khẩu/6.199 hộ, gồm 13 dân tộc anh em sinh sống, trong đó người Raglai có 17.011 người chiếm 72,73% dân số, người Kinh là 6.085 người chiếm 26,02% còn lại là người dân tộc khác có 292 người bằng 1,25% sinh sống và phân bố đồng đều ở các xã, thị trấn. Trên địa bàn huyện có 07 tôn giáo gồm: Thiên chúa giáo, Tin lành, Cao đài, Phật giáo, Hòa Hảo, Bà La Môn, Thanh Hải vô thượng sư. Trong đó đáng chú ý là đạo Tin lành có 4.193 khẩu/1.029 hộ. Các dân tộc thiểu số của huyện sống phân bố đều khắp các xã, thị trấn trên toàn huyện.

Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và tỉnh trong việc triển khai các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện cùng với sự đổi mới phương thức lãnh đạo của hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở trong việc lựa chọn những vấn đề trọng tâm, trọng

điểm các giải pháp mang tính đột phá đã thực hiện có hiệu quả mục tiêu xoá đói, giảm nghèo nâng cao đời sống đồng bào DTTS. Nhờ đó bộ mặt nông thôn miền núi trên địa bàn huyện đã có những bước đổi thay đáng kể, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện và từng bước nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm qua từng năm “thu nhập bình quân/đầu người là 13 triệu đồng (theo số liệu chi cục Thống kê huyện đến cuối năm 2015)”; kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ; cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi đã có sự chuyển dịch đúng hướng; nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt được quan tâm; sự nghiệp giáo dục, văn hoá, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực; hệ thống chính trị cơ sở được củng cố hoàn thiện, đội ngũ cán bộ người DTTS được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn; an ninh trật tự xã hội được giữ vững.

Đại hội đại biểu huyện Đảng bộ lần thứ XIV nhiệm kỳ 2016 – 2020 được xác định Cơ cấu kinh tế là: **Nông nghiệp – Dịch vụ, du lịch – Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm là từ 12%/năm trở lên, nông lâm tăng từ 10 %/năm trở lên, thu nhập bình quân đầu người đạt tăng 1,5 lần so với năm 2015.

Tuy nhiên hiện nay nền kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện vẫn còn chậm phát triển, khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa người kinh với người DTTS còn cao giữa các xã khu vực III, II so với các xã khu vực I và thị trấn Tô Hạp. Công tác giảm nghèo tuy đã đạt được những kết quả nhất định nhưng chưa thực sự bền vững; tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn huyện theo chuẩn Quốc gia giai đoạn 2011 – 2015 còn cao, đến thời điểm 31/12/2015 tỷ lệ hộ nghèo trên toàn huyện chiếm 17,01%. hộ cận nghèo DTTS là: 26,95 % (trong đó hộ nghèo là đồng bào DTTS chiếm 97,09% so với tổng số hộ nghèo bình quân toàn huyện “1.000/1.030”).

Qua điều tra hộ nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 – 2020; tổng số hộ nghèo trên địa bàn huyện là: 14.426 khẩu/3.550 hộ chiếm tỷ lệ 57,27%; trong đó đồng bào DTTS nghèo là: 14.094 khẩu/3.441 hộ. (trong đó hộ nghèo là đồng bào DTTS chiếm 96,92% so với tổng số hộ nghèo bình quân toàn huyện “3.441/3.550 hộ”).

Điều kiện phát triển kinh tế trên địa bàn chủ yếu dựa vào lâm, nông nghiệp tự túc, tự cấp một phần dựa vào sự hỗ trợ của Chính phủ và của tỉnh, trình độ tổ chức sản xuất và kỹ năng lao động của đồng bào DTTS còn hạn chế, sản xuất manh mún, tự phát chưa gắn với thị trường, chất lượng sản phẩm thấp khó tiêu thụ. Chất lượng giáo dục đào tạo, công tác chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào còn hạn chế; các thể chế văn hoá chưa đủ điều kiện phục vụ đời sống cộng đồng.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

1. Mục đích:

Nhằm tiếp tục thực hiện bổ sung các cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn toàn huyện. Đây là định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước đối với bà

con các dân tộc ở huyện miền núi trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước, đồng thời để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế với tốc độ nhanh và bền vững.

2. Yêu cầu:

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch các cơ quan, ban ngành liên quan phối hợp, quản lý chặt chẽ và lồng ghép các nguồn vốn đầu tư của Trung ương và địa phương, đầu tư trọng tâm, trọng điểm theo thứ tự ưu tiên đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH trên địa bàn huyện theo Nghị quyết Đại hội đại biểu huyện Đảng bộ lần thứ XIV nhiệm kỳ 2016 – 2020 đã xác định.

IV. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN:

1. Thực trạng trình độ cán bộ, công chức tại địa phương:

- Tổng số đơn vị hành chính: 08, gồm: 7 xã và thị trấn Tô Hạp.

- Tổng số cán bộ công chức: 222 người:

+ **Cấp huyện**; 81 CBCC, trong đó: Đại học: 55/81 người = 68%; Cao đẳng 9/81 người = 11%; Trung cấp: 13/81 người = 16%; chưa chuẩn về chuyên môn: 4/81 người = 4%.

+ **Cấp xã**: 141 CBCC, trong đó: Đại học: 32/141 người = 23%; Cao đẳng 6/141 người = 4.25%; Trung cấp: 58/141 người = 41.4%; chưa chuẩn về chuyên môn: 45/141 người = 31.9%; Số người đang được cử đi đào tạo.....

- Cán bộ 84, trình độ chuyên môn: Đại học: 17/84 người = 20%; Cao đẳng 0/84 người = 0%; Trung cấp: 25/84 người = 30%; chưa chuẩn về chuyên môn: 42/84 người = 50%.

- Không chuyên trách: trình độ chuyên môn: Đại học: 3/136 người = 2.2%; Cao đẳng 4/136 người = 2.9%; Trung cấp: 32/136 người = 24%; chưa chuẩn về chuyên môn: 97/136 người = 71.3%.

- Hợp đồng chức danh: 15/17 người trình độ chuyên môn Đại học: 3/15 người = 20%; Cao đẳng 2/15 người = 13%; Trung cấp: 10/15 người = 67%;

2. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách theo quy định vị trí việc làm đến năm 2020:

- Để từng bước xây dựng, hoàn thiện và nâng cao đội ngũ cán bộ chính quyền cấp huyện và cấp cơ sở, có đủ về số lượng, có phẩm chất tốt, có năng lực trong công tác chuyên môn và quản lý điều hành bộ máy hành chính; có tinh thần yêu nước, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có năng lực tổ chức vận động nhân dân thực hiện có kết quả đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước ở địa phương. Vì vậy, việc cử đi đào tạo chuyên môn từ trình độ Trung cấp trở lên thì cần phải được lựa chọn và cam kết phục vụ tại địa phương sau đào tạo, chủ yếu lực lượng để chúng ta quy hoạch và cử đi đào tạo phải là công chức chính thức và cán bộ chuyên trách (06 chức danh chủ chốt và 07 chức danh công chức).

- Ủy ban nhân dân cấp xã, thị trấn là đơn vị hành chính, chính quyền địa phương cấp cơ sở, gần dân nhất nhằm thực hiện các đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ tổ quốc. Để bộ máy chính quyền địa phương cấp cơ sở hoạt động có hiệu quả ngày càng kiện toàn thì việc

đảm bảo cơ sở vật chất làm việc không thể thiếu. Một trong những nhu cầu cấp thiết trong đảm bảo cơ sở vật chất là xây dựng trụ sở làm việc, mặc dù hiện nay các xã đã có trụ sở làm việc nhưng xây dựng đã lâu đến nay trụ sở làm việc một số xã đã xuống cấp, không đủ tiêu chuẩn diện tích làm việc và cơ cấu tổ chức.

Vì vậy, công tác củng cố kiện toàn chính quyền ở cơ sở và việc đầu tư xây dựng Trụ sở UBND các xã, thị trấn là cần thiết trong thời kỳ đất nước hội nhập và phát triển.

2.1. Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020:

- 100% số cán bộ, công chức có trình độ giáo dục tốt THPT;
- 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên;
- Trên 85% cán bộ đạt trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên và công chức đạt trình độ sơ cấp lý luận chính trị trở lên;
- Trên 85% cán bộ, công chức là người kinh làm việc tại vùng DTTS sử dụng được một thứ tiếng dân tộc tại địa bàn công tác.

2.2. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cán bộ, công chức cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ:

- Về trình độ giáo dục phổ thông: Giai đoạn 2016 – 2018 đào tạo đạt chuẩn, tốt nghiệp THPT cho 16 lượt cán bộ, công chức cấp xã.
- Về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Đến năm 2020 đào tạo trình độ trung cấp chuyên môn, nghiệp vụ cho 32 lượt cán bộ, công chức cấp xã.
- Về Ngôn ngữ tiếng dân tộc: Đào tạo, bồi dưỡng 24 lượt cán bộ, công chức là người kinh có thể sử dụng được một thứ tiếng dân tộc tại địa bàn công tác.
- Về trình độ lý luận chính trị: Giai đoạn 2016 – 2020, đào tạo cho 25 lượt cán bộ, công chức đạt trình độ sơ cấp; 15 lượt các bộ, công chức đạt trình độ trung cấp; bồi dưỡng kỹ năng quản lý hành chính nhà nước, quốc phòng; an ninh; tin học văn phòng cho 80 lượt cán bộ, công chức và 206 lượt người hoạt động không chuyên trách.

Kinh phí thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 là: 2.142 triệu đồng.

Trong đó:

- + Hỗ trợ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho 32 lượt CBCC cấp xã
32 lượt người X 10 triệu đồng/lượt = 320 triệu đồng
- + Hỗ trợ học tiếng dân tộc cho 24 lượt người
24 lượt người X 8 triệu đồng / lượt = 192 triệu đồng
- + Hỗ trợ học lý luận chính trị, ANQP, tin học cho 326 lượt người
326 lượt người X 4 triệu đồng/lượt = 1.630 triệu đồng.

3. Kế hoạch đầu tư, hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ:

1. Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc cho xã Thành Sơn;
2. Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc cho xã Sơn Hiệp;
3. Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc cho xã Ba Cạm Bắc;
4. Hỗ trợ trang thiết bị làm việc cho UBND các xã, thị trấn;
5. Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc của UBND các xã, thị trấn.

Kinh phí thực hiện giai đoạn 2016 – 2020 là: 55.713 triệu đồng.

Trong đó: + Đầu tư cơ sở vật chất là: 52.000 triệu đồng;

+ Hỗ trợ trang thiết bị là: 3.713 triệu đồng.

V. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ:

Tổng kinh phí đầu tư để thực hiện Kế hoạch của huyện Khánh Sơn giai đoạn từ năm 2016 – 2020. theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 10/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ là: **57.855 triệu đồng (Năm mươi bảy tỷ, tám trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn).**

(Kèm theo bảng tổng hợp danh mục nhu cầu đầu tư thực hiện giai đoạn 2016 - 2020)

5.1. **Củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở:**

Tổng số kinh phí thực hiện là: **2.142 triệu đồng (Hai tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu đồng).**

5.2. **Bảo đảm Trụ sở làm việc cho hệ thống chính trị ở các xã, thị trấn:**

Tổng kinh phí là: **55.713 triệu đồng (Năm mươi lăm tỷ bảy trăm mười ba triệu đồng).**

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Phòng Nội vụ: Là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các ban ngành liên quan có nhiệm vụ:

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch được quy định tại Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ nhu cầu phát triển chính quyền cơ sở của từng địa phương, phối hợp với phòng Tài chính – Kế hoạch cân đối nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở hàng năm để lập kế hoạch chi tiết trình UBND huyện thông qua phòng Tài chính – Kế hoạch trình UBND huyện phê duyệt.

- Tham mưu UBND huyện báo cáo gửi về UBND tỉnh theo quy định; sơ kết, tổng kết đánh giá việc thực hiện các chính sách khi kết thúc.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch:

- Làm việc với Ban Dân tộc và Sở Tài chính tỉnh về kế hoạch vốn, tham mưu UBND huyện phân bổ vốn cho các cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện Đề án các chính sách giai đoạn 2016 - 2020;

- Theo dõi, giám sát, kiểm tra và hướng dẫn việc cấp vốn, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện các chính sách theo Quyết định số 124/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đúng quy định hiện hành;

- Thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ: hàng tháng, quý về cơ quan thường trực huyện theo quy định.

3. Các phòng ban liên quan:

- Tùy theo chức năng, nhiệm vụ của từng ngành quản lý, UBND huyện giao nhiệm vụ cho các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện trong việc triển khai tổ chức thực hiện Kế hoạch trên địa bàn toàn huyện.

- Lồng ghép vốn thực hiện các chính sách của Kế hoạch này với các chương trình, dự án, chính sách khác trên địa bàn; tổ chức thực hiện có hiệu quả để nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ: hàng tháng, quý về cơ quan thường trực huyện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Ban Dân tộc;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT; PDT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Phụ lục

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 VỀ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC
(Ban hành kèm theo kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2016 của UBND huyện Khánh Sơn)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung thực hiện các chính sách	ĐVT (công trình)	Số lượng	Kinh phí các đơn vị thụ hưởng chính sách (xã)								Ghi chú
				Thành Sơn	Sơn Lâm	Sơn Bình	Sơn Hiệp	Sơn Trung	Ba Cùm Bắc	Ba Cùm Nam	TT. Tô Hạp	
A	B=1+2+3+4+5+6+7+8 Tổng số: 55.713.000	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	
	+ Đầu tư cơ sở vật chất:			10.000.000	5.144.000	5.467.000	8.951.000	5.490.000	9.920.000	4.866.000	5.875.000	
	+ Hỗ trợ thiết bị làm việc			9.500.000	4.500.000	5.000.000	8.500.000	5.000.000	9.500.000	4.500.000	5.500.000	
I	Năm 2016			500.000	644.000	467.000	451.000	490.000	420.000	366.000	375.000	
I	- Đầu tư cơ sở vật chất			9.569.000	104.000	77.000	69.000	89.000	85.000	73.000	92.000	
	Trụ sở làm việc UBND xã	CT	1	9.500.000								
2	- Hỗ trợ trang thiết bị làm việc			69.000	104.000	77.000	69.000	89.000	85.000	73.000	92.000	
II	Năm 2017			162.000	210.000	106.000	8.664.000	91.000	9.557.000	88.000	573.000	
I	- Đầu tư cơ sở vật chất						8.500.000	9.500.000	9.500.000		500.000	
	Trụ sở làm việc UBND xã	CT	2				8.500.000		9.500.000			
	Cải tạo công, tường rào UBND xã										500.000	
2	Hỗ trợ trang thiết bị làm việc			162.000	210.000	106.000	164.000	91.000	57.000	88.000	73.000	
III	Năm 2018			90.000	204.000	140.000	72.000	155.000	88.000	2.088.000	2.085.000	
I	Đầu tư cơ sở vật chất									2.000.000	2.000.000	
	Trụ sở làm việc UBND xã	CT	1							2.000.000	2.000.000	
2	Hỗ trợ trang thiết bị làm việc			90.000	204.000	140.000	72.000	155.000	88.000	88.000	85.000	
IV	Năm 2019			90.000	3.122.000	3.062.000	72.000	2.074.000	115.000	2.073.000	74.000	
I	Đầu tư cơ sở vật chất									2.000.000	2.000.000	
	Trụ sở làm việc UBND xã	CT	4							2.000.000	2.000.000	
2	Hỗ trợ trang thiết bị làm việc			90.000	122.000	62.000	72.000	74.000	115.000	73.000	74.000	
V	Năm 2020			89.000	1.604.000	2.082.000	74.000	3.081.000	75.000	544.000	3.051.000	
I	Đầu tư cơ sở vật chất									500.000	3.000.000	
	- Trụ sở làm việc UBND xã	CT	4							500.000	3.000.000	
	Cải tạo công, tường rào UBND xã	CT	2			500.000					3.000.000	
2	Hỗ trợ trang thiết bị làm việc			89.000	104.000	82.000	74.000	81.000	75.000	44.000	51.000	